# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PXS)

## CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí

| Ngày 31/12/2024 | 2,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | - | - |

**DT thuần** *2024*
**570** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 158| 38.2%

**LN thuần** *2024*
**7.70** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 168| 105%

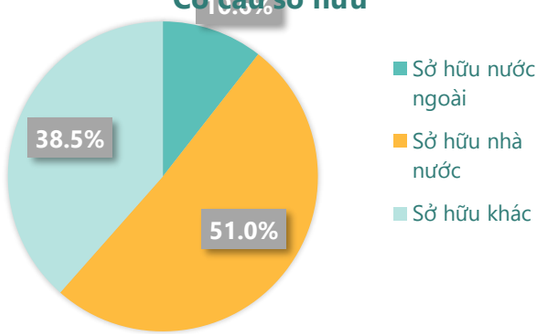
**LN sau thuế** *2024*
**9.95** *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 169| 106%

**Tỷ suất lãi EBIT** *2024*
**2.1%**
YoY: +/-▲ 40.4%

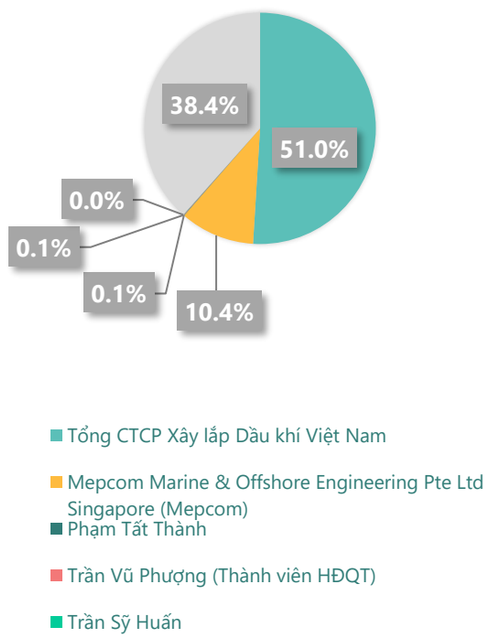
**ROE** *2024*
**8.1%**
YoY: +/-▲ 88.4%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 2,300 - 5,100 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 150 |
| Số lượng CPLH (CP) | 60,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 32,085 |
| Sở hữu nước ngoài | 10.6% |
| Beta | 0.08 |
| EPS | 166 |
| P/E | 15.1 |

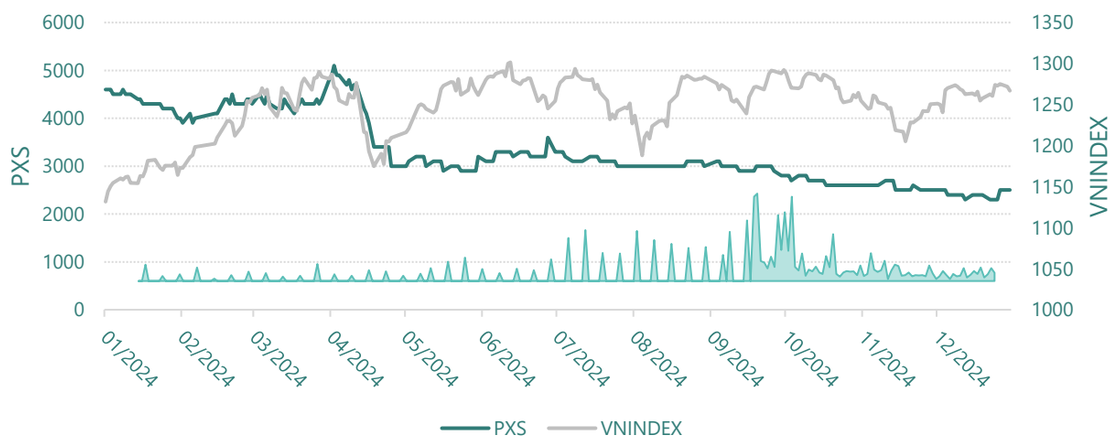
### Cơ cấu sở hữu




### Cơ cấu cổ đông



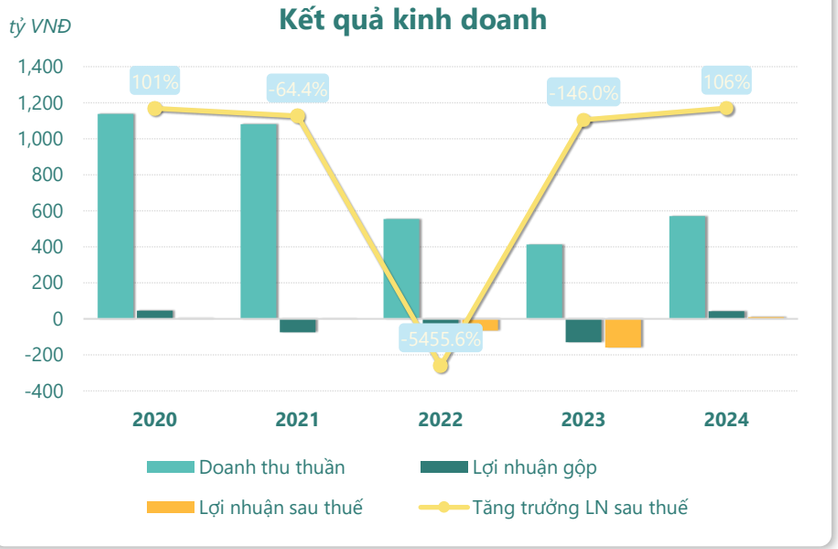

### Lịch sử giá

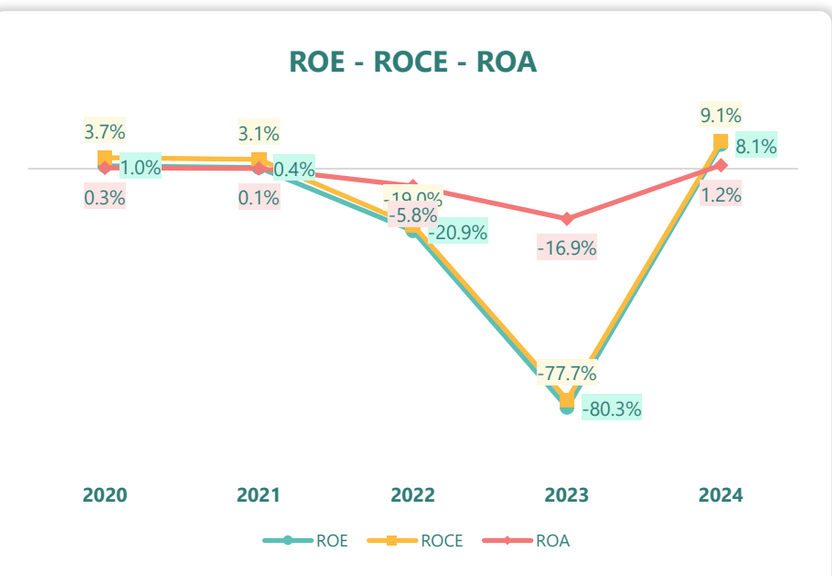



Kết quả kinh doanh **PXS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 38.2%** đạt **570.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **9.95** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

# KẾT QUẢ KINH DOANH

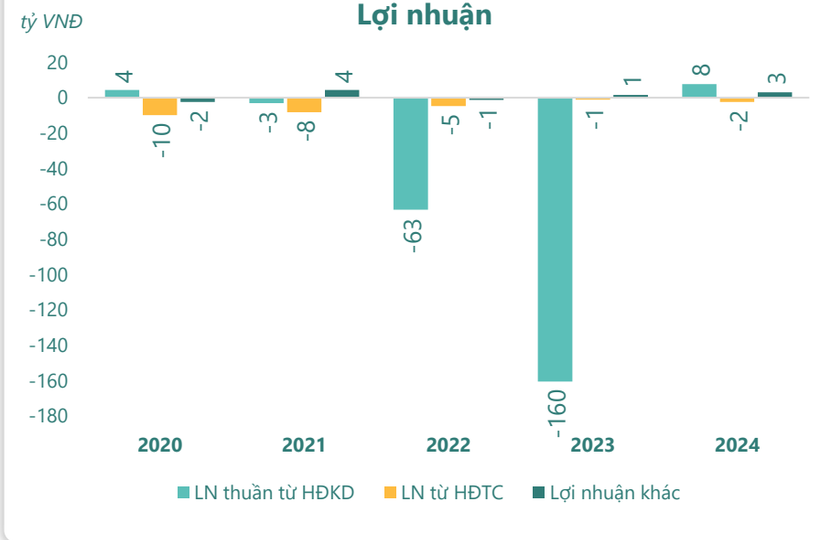


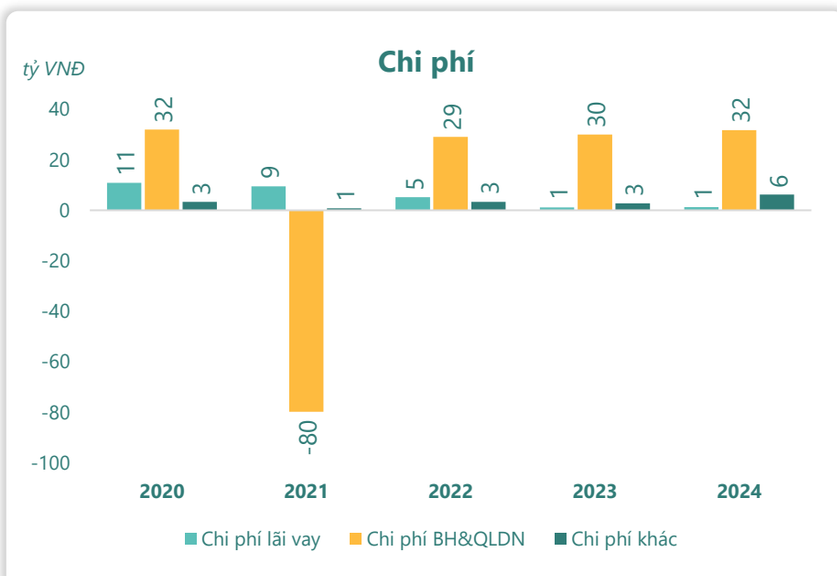




Năm **2024**, **PXS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.70** tỷ đồng, **tăng lên 168.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-43.00 tỷ đồng) là 50.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

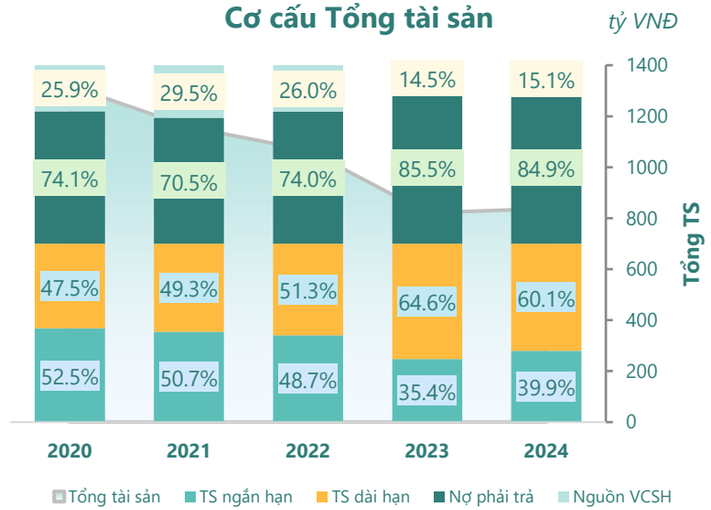
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1.20** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **31.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

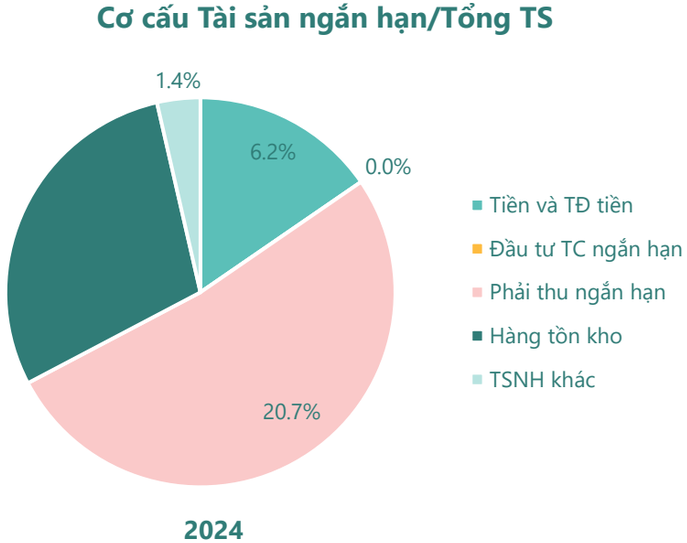
**ROE** của PXS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.11%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

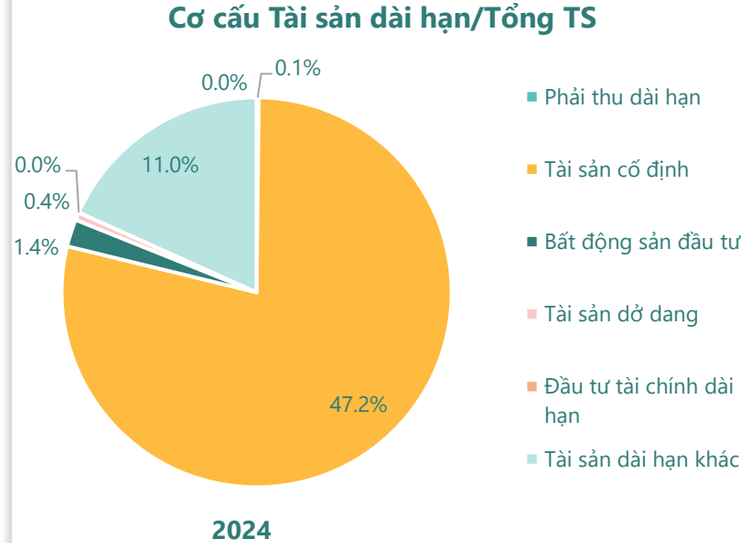


# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN




Tổng tài sản của **PXS** năm 2024 tăng trưởng **2.08%** so với năm trước, đạt **837.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

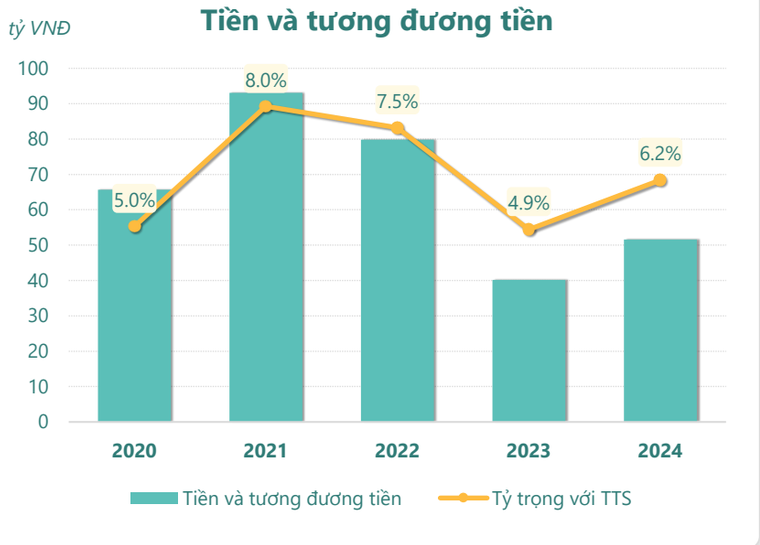
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PXS đạt **334.5** tỷ đồng, tăng trưởng **15.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **39.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

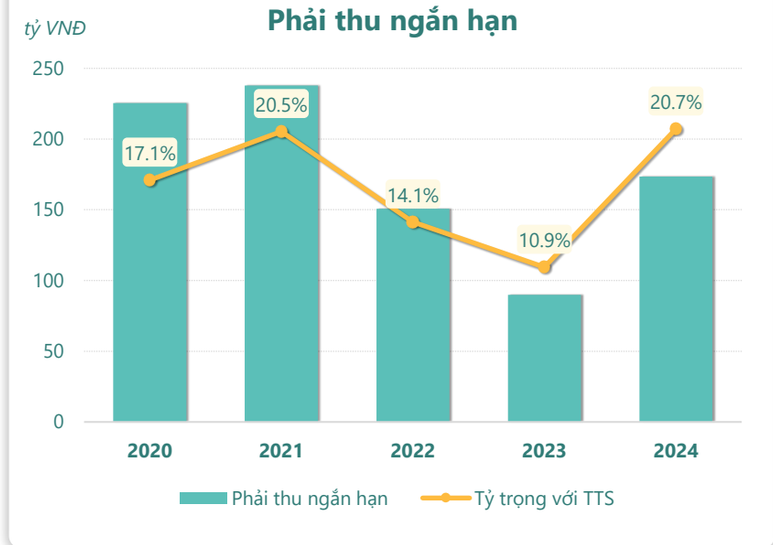
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

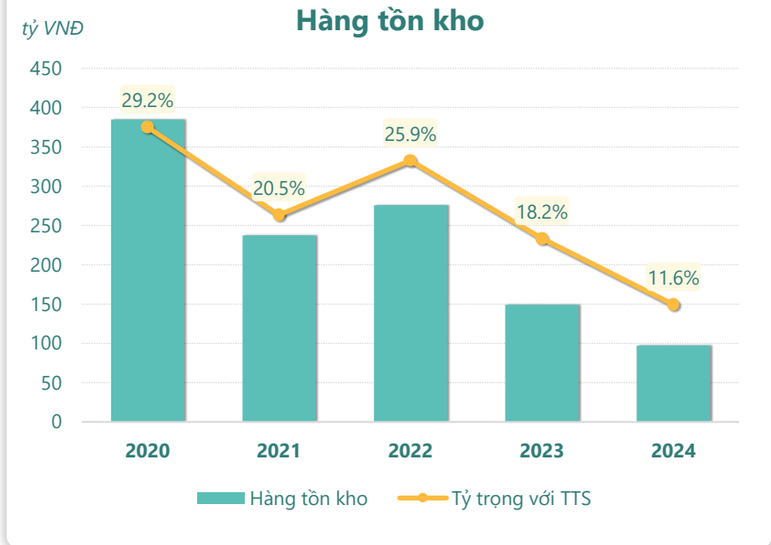
**Tài sản dài hạn** đạt **503.2** tỷ đồng giảm **5.10%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **60.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.0%.

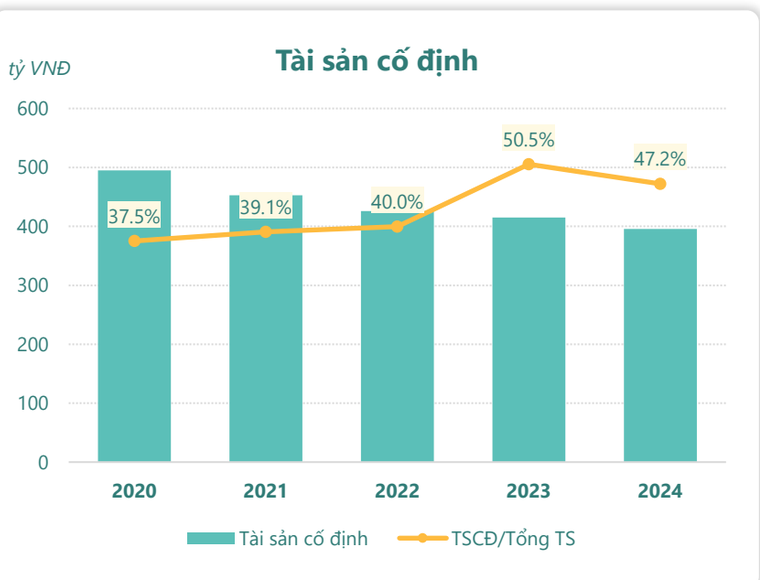
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

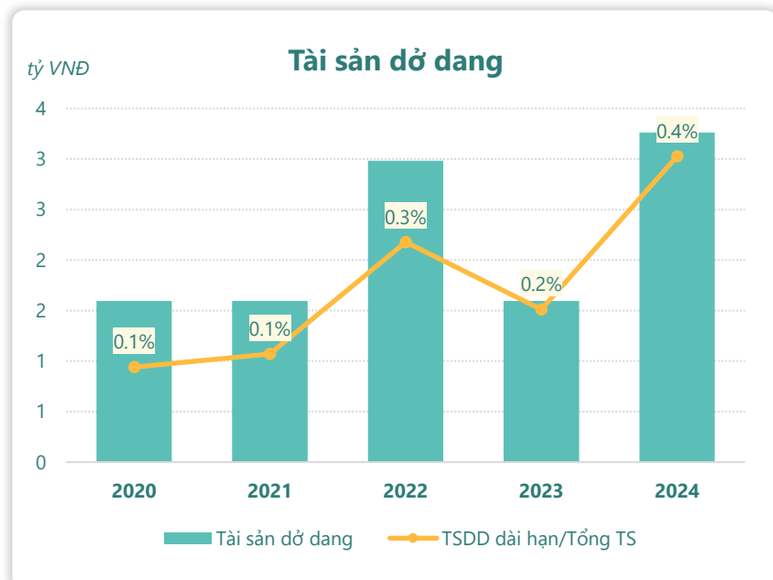
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

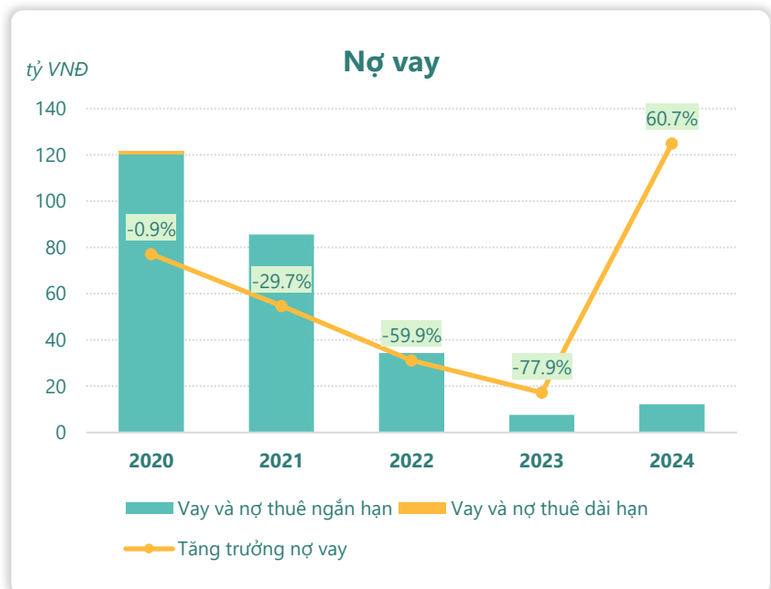


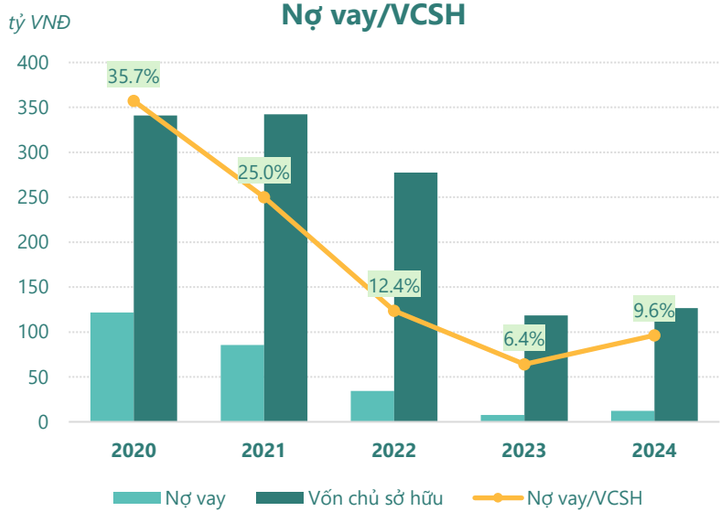



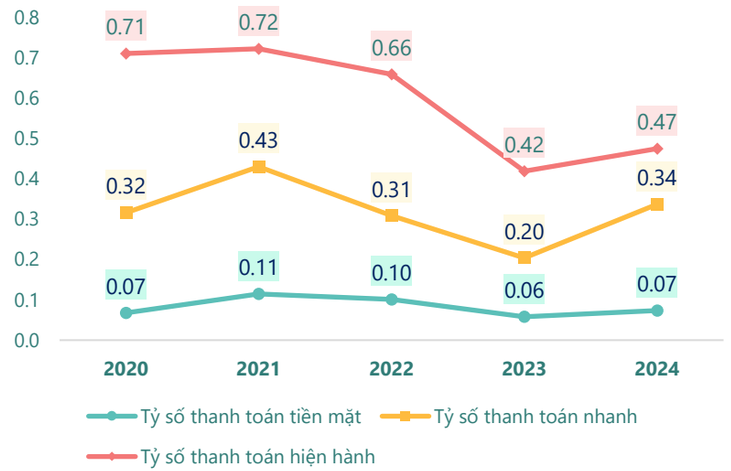



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

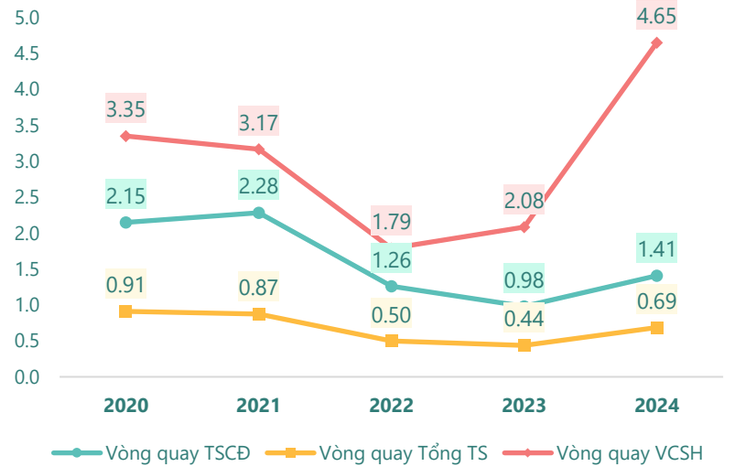
## Nợ vay/VCSH



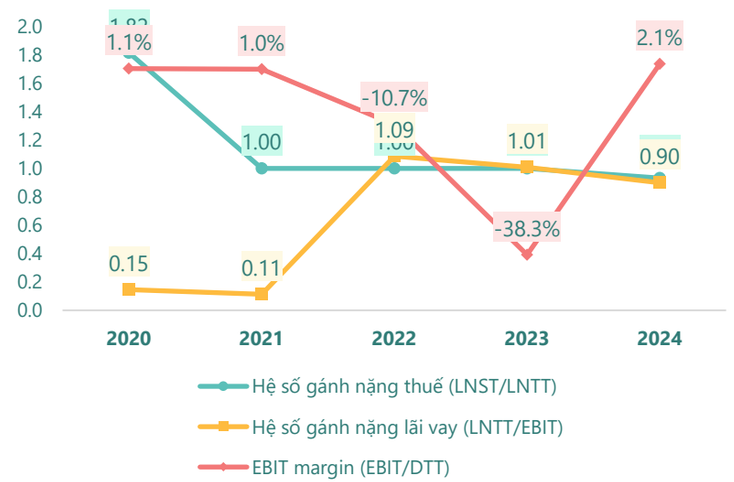

## Chỉ số thanh khoản



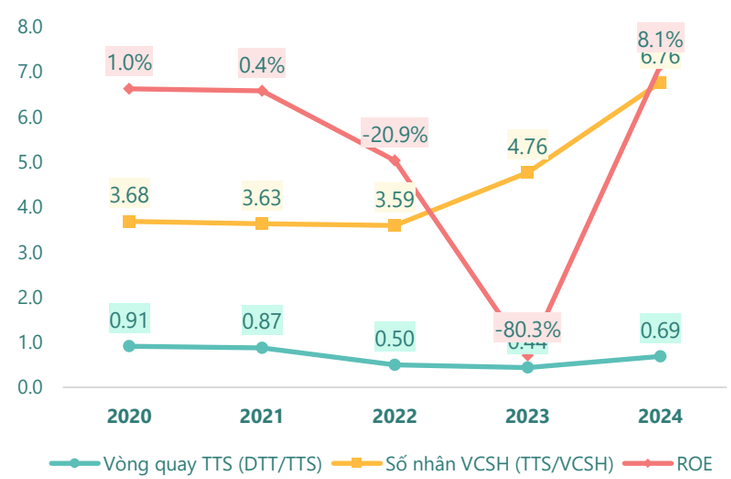

## Vòng quay tài sản



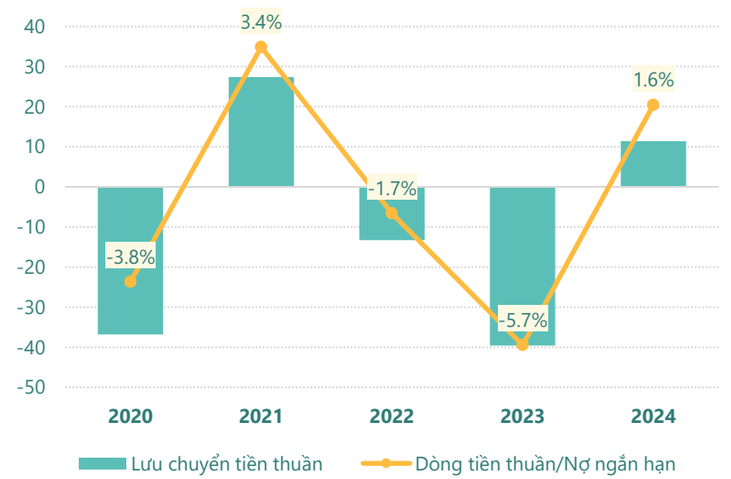

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay




## Vòng quay tài sản và ROE




## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,082** | **554** | **412** | **570** |
| Giá vốn hàng bán | 1,156 | 584 | 542 | 528 |
| **Lợi nhuận gộp** | **-74.7** | **-29.7** | **-129** | **41.9** |
| Doanh thu HĐTC | 1.44 | 1.64 | 1.07 | 0.45 |
| Chi phí TC | 9.60 | 6.31 | 2.19 | 2.89 |
| **Chi phí lãi vay** | **9.49** | **5.12** | **1.18** | **1.20** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | -79.8 | 29.0 | 30.0 | 31.7 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **-3.13** | **-63.4** | **-160** | **7.70** |
| Lợi nhuận khác | 4.34 | -1.25 | 1.47 | 2.98 |
| **LN trước thuế** | **1.21** | **-64.6** | **-159** | **10.7** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1.21** | **-64.6** | **-159** | **9.95** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **1.21** | **-64.6** | **-159** | **9.95** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 63.3 | 38.5 | -14.4 | 12.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.30 | -0.53 | 1.55 | -6.11 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -36.2 | -51.3 | -26.7 | 4.61 |
| Tiền đầu kỳ | 65.7 | 93.1 | 79.8 | 40.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **27.4** | **-13.3** | **-39.6** | **11.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 93.1 | 79.8 | 40.2 | 51.6 |

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,159** | **1,066** | **821** | **838** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **587** | **519** | **290** | **335** |
| Tiền và tương đương tiền | 93.1 | 79.8 | 40.2 | 51.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 238 | 151 | 89.8 | 174 |
| Hàng tồn kho | 238 | 276 | 149 | 97.4 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 18.4 | 12.4 | 11.3 | 12.0 |
| **Tài sản dài hạn** | **572** | **547** | **530** | **503** |
| Phải thu dài hạn | 0.01 | 1.34 | 1.65 | 0.94 |
| Tài sản cố định | 453 | 426 | 415 | 396 |
| Bất động sản đầu tư | 26.0 | 25.3 | 11.3 | 11.4 |
| Tài sản dở dang | 1.59 | 2.98 | 1.59 | 3.26 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.05 |
| Tài sản dài hạn khác | 91.4 | 91.4 | 101 | 91.9 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **816** | **788** | **702** | **711** |
| **Nợ ngắn hạn** | **813** | **787** | **693** | **704** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 85.6 | 34.3 | 7.60 | 12.2 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 553 | 595 | 538 | 551 |
| **Nợ dài hạn** | **3.91** | **1.07** | **8.84** | **6.75** |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **342** | **278** | **119** | **127** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **342** | **278** | **119** | **127** |
| Vốn điều lệ | 600 | 600 | 600 | 600 |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | **0** | **0** |